

**TỜ TRÌNH**

**Về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án  
xây dựng Nhà máy Điện mặt trời Mỹ Hiệp tại xã Mỹ Hiệp,  
huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai về điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, đối với dự án có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa phải được chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bình Định; Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Định.

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và kết quả rà soát thực tế, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh, đồng thời đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Điện mặt trời Mỹ Hiệp tại xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, cụ thể như sau:

**I. Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa**

***1. Về chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn được xét duyệt, gồm:***

a) Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh được xét duyệt cả thời kỳ là 3.288 ha; trong đó, giai đoạn 2016 – 2020 là 2.634 ha.

b) Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Phù Mỹ được phân bổ cả thời kỳ là 322,62 ha; trong đó, giai đoạn 2016-2020 là 249,8 ha;

***2. Tổng diện tích đất trồng lúa đã được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng tính đến thời điểm 31/12/2020, gồm:***

a) Diện tích đất trồng lúa được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng để thực hiện 116 công trình, dự án là 1.039,93 ha; trong đó, giai đoạn 2016 – 2020 là 152,15 ha (05 dự án).

b) Tổng diện tích đất trồng lúa đã được Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là 3.333,95 ha để thực hiện 3.618 công trình, dự án từ năm 2015 đến năm 2020.

c) Diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép Thủ tướng Chính phủ, HĐND tỉnh là 149,99 ha để thực hiện Dự án mở rộng QL1, xây dựng các khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng QL1 (theo Văn bản số 2934/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 31/7/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và dự án Hồ chứa nước Đồng Mít tại huyện An Lão (được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 492/QĐ-Tg ngày 15/4/2017).

### ***3. Thực trạng việc chuyển mục đích sử dụng đất:***

a) Tổng diện tích đất trồng lúa được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện là 413,82 ha (107 công trình, dự án); trong đó, giai đoạn 2016 – 2020 là 104,99 ha (04 dự án).

b) Tổng diện tích đất trồng lúa được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đã thực hiện là 965,03 ha (1.181 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh từ năm 2015 đến hết năm 2019).

c) Tổng diện tích đất trồng lúa đã chuyển mục đích sử dụng đất mà không phải xin phép Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh là 146 ha để thực hiện Dự án mở rộng QL1, xây dựng các khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng QL1 (theo Văn bản số 2934/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 31/7/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và dự án hồ chứa nước Đồng Mít, huyện An Lão (được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 15/4/2017).

### ***4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa còn lại:***

- Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa so với chỉ tiêu phân bổ trên địa bàn tỉnh:

So với chỉ tiêu phân bổ về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh xét duyệt (kể cả năm 2020) trên địa bàn tỉnh, chỉ tiêu còn lại đến thời điểm này là 1.763,15 ha (3.288 ha – 1.524,85 ha).

- Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa so với chỉ tiêu phân bổ trên địa bàn huyện Phù Mỹ:

Kết quả thực hiện về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn huyện Phù Mỹ từ năm 2016 đến năm 2019 là 86,1 ha; diện tích đăng ký năm 2020 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 là 76,98 ha. So với chỉ tiêu phân bổ giai đoạn 2016-2020 là 249,8 ha; chỉ tiêu còn lại so với diện tích được phân bổ là 86,72 ha.

*(Chi tiết như Phụ lục I và Phụ lục II đính kèm)*

## **II. Đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Điện mặt trời Mỹ Hiệp tại xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ**

Dự án Nhà máy điện mặt trời Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ được Bộ Công thương bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến năm 2035 tại Quyết định số 4975/QĐ-BCT ngày 27/12/2018. UBND tỉnh Bình Định đã chấp thuận chủ trương đầu tư cho Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Việt Nam Việt tại Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1:500 tại Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 07/11/2019.

Qua đo vẽ thực tế, diện tích đất của dự án là 559.269,3 m<sup>2</sup>, bao gồm: **215.464,1m<sup>2</sup>** đất trồng lúa, 156.911,3 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, 79.569 m<sup>2</sup> đất rừng trồng sản xuất, 28.285,8 m<sup>2</sup> đất bằng trồng cây hàng năm khác, 35.022,9 m<sup>2</sup> đất giao thông, thủy lợi, 1.954,3 m<sup>2</sup> đất mặt nước chuyên dùng, 212,4 m<sup>2</sup> đất nghĩa trang, nghĩa địa và 41.849,5 m<sup>2</sup> đất bằng chưa sử dụng, thuộc 750 thửa đất của các tờ bản đồ địa chính số: 02,32, 33, 39, 40, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Diện tích, ranh giới khu đất được xác định theo trích lục bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1:2000 do Công ty TNHH Dịch vụ đo đạc Bình Phú lập, được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh ký xác nhận ngày 02/7/2020 (kèm theo Bảng tổng hợp diện tích các thửa đất).

Diện tích đất trồng lúa nêu trên nằm trong diện tích đất lúa còn lại tiếp tục được chuyển mục đích trên địa bàn huyện Phù Mỹ, phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phù Mỹ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 24/4/2020.

UBND tỉnh Bình Định kính trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng 215.464,1 m<sup>2</sup> đất trồng lúa nêu trên để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Điện mặt trời Mỹ Hiệp tại xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ.

Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ TN&MT;
- Bộ NN&PTNT;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, NNPTNT;
- Lưu: VT, K4, K13.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Châu**

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG ĐẶC DỤNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Tờ trình số        -TTr /UBND ngày        /        /2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Hạng mục                                                                                                 | Số lượng dự án | Trong đó      |              |             |           |         |        |           |         |          |         |            |        |                   |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            |        |                   |              |            |        | Ghi chú                                                                       |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------|-------------|-----------|---------|--------|-----------|---------|----------|---------|------------|--------|-------------------|--------------|-------------|-----------|---------|----------|-----------|---------|----------|---------|------------|--------|-------------------|--------------|------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |                                                                                                          |                | Đất trồng lúa |              |             |           |         |        |           |         |          |         |            |        | Đất rừng phòng hộ |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            |        | Đất rừng đặc dụng |              |            |        |                                                                               |  |
|     |                                                                                                          |                | Toàn tỉnh     | Trong đó     |             |           |         |        |           |         |          |         |            |        | Toàn tỉnh         | Trong đó     |             |           |         |          |           |         |          |         |            |        | Toàn tỉnh         | Trong đó     |            |        |                                                                               |  |
|     |                                                                                                          |                |               | Tp. Quy Nhơn | Tx. An Nhơn | Tuy Phước | Phù Cát | Phù Mỹ | Hoài Nhơn | Hoài Ân | Vân Canh | Tây Sơn | Vĩnh Thạnh | An Lão |                   | Tp. Quy Nhơn | Tx. An Nhơn | Tuy Phước | Phù Cát | Phù Mỹ   | Hoài Nhơn | Hoài Ân | Vân Canh | Tây Sơn | Vĩnh Thạnh | An Lão |                   | Tp. Quy Nhơn | Vĩnh Thạnh | An Lão |                                                                               |  |
| I   | Diện tích đất được CP cho phép chuyển MĐSD đến năm 2020 (1)                                              |                |               |              |             |           |         |        |           |         |          |         |            |        |                   |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            |        |                   |              |            |        |                                                                               |  |
| 1   | Giai đoạn 2011-2015                                                                                      |                | 1.432         | 365,18       | 188,37      | 205,09    | 118,75  | 72,82  | 59,84     | 72,17   | 16,88    | 136,01  | 13,8       | 17,51  | 1115              | 26,42        | 37,4        |           | 467,5   | 1.003,97 | 43,76     | 21,76   |          |         | 88,8       | 11,33  | 2                 |              |            |        | 2                                                                             |  |
| 2   | Giai đoạn 2016-2020                                                                                      |                | 2.634         | 406          | 384,06      | 321,41    | 239     | 249,8  | 182       | 86,51   | 297,12   | 263     | 32,17      | 128    | 669               | 244,5        | 0,38        |           | 130,9   | 567      | 54        | 71,2    | 111,88   | 35      | 60,99      | 63     | 29,48             | 29,11        | 0,37       |        | Theo ĐC QHSDĐ đã được CP phê duyệt thì diện tích đất lúa được CMD là 3.288 ha |  |
| II  | Diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép                                                           |                | 992,19        |              |             |           |         |        |           |         |          |         |            |        |                   |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            |        |                   |              |            |        |                                                                               |  |
| 1   | Giai đoạn 2011-2015                                                                                      | 111            | 887,18        | 359,89       | 58,16       | 342,2     | 47,59   | 6,19   | 37,41     | 2,81    | 14,49    | 12,56   | 0,28       | 5,6    |                   |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            |        |                   |              |            |        |                                                                               |  |
| 2   | Năm 2016                                                                                                 |                |               |              |             |           |         |        |           |         |          |         |            |        |                   |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            |        |                   |              |            |        |                                                                               |  |
| 3   | Năm 2017                                                                                                 |                |               |              |             |           |         |        |           |         |          |         |            |        |                   |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            |        |                   |              |            |        |                                                                               |  |
| 4   | Năm 2018                                                                                                 | 4              | 105,01        |              | 89,09       |           |         |        |           |         | 15,92    |         |            |        |                   |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            |        |                   |              |            |        |                                                                               |  |
| III | Diện tích đã được HĐND cấp tỉnh thông qua                                                                |                | 3.333,95      |              |             |           |         |        |           |         |          |         |            |        | 861,38            |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            | 128,93 |                   |              |            |        |                                                                               |  |
| 1   | Năm 2015 (Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 và Nghị quyết số 06/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015) | 853            | 535,86        | 94,43        | 162,98      | 78,20     | 72,01   | 28,35  | 20,70     | 17,60   | 18,01    | 33,38   | 1,49       | 8,71   | 173,48            | 41,48        | 15,00       |           | 15,00   | 67,65    | 12,46     |         | 0,10     | 2,20    | 15,95      | 3,64   | 34,80             | 23,40        |            | 11,40  |                                                                               |  |
| 2   | Năm 2016 (Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 và Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 22/7/2016) | 676            | 814,42        | 81,07        | 122,85      | 34,96     | 28,87   | 40,86  | 50,82     | 11,77   | 304,53   | 125,15  | 5,63       | 7,91   | 117,88            | 15,80        | 0,00        |           | 25,89   | 21,75    | 22,40     | 3,48    | 1,40     | 0,20    | 26,96      |        | 16,26             | 16,26        |            | 0,00   |                                                                               |  |
| 3   | Năm 2017 (Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016)                                                 | 429            | 456,42        | 105,78       | 91,10       | 119,86    | 50,25   | 34,01  | 13,41     | 7,32    | 2,29     | 19,18   | 5,87       | 7,35   | 185,63            | 115,38       | 0,00        |           | 7,90    | 41,87    | 1,00      | 0,00    |          | 3,33    | 16,15      |        | 19,75             | 19,75        |            | 0,00   |                                                                               |  |
| 4   | Năm 2018 (Nghị quyết số 93/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)                                                 | 350            | 371,10        | 41,88        | 65,43       | 48,47     | 26,99   | 47,60  | 50,45     | 19,16   | 10,97    | 40,74   | 5,01       | 14,40  | 105,02            | 23,60        | 0,00        |           | 8,10    | 6,77     |           | 3,00    | 0,00     | 0,00    | 6,30       | 57,25  | 1,77              | 1,77         |            | 0,00   |                                                                               |  |
| 5   | Năm 2019 (Nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018)                                                 | 651            | 591,71        | 83,11        | 52,31       | 98,47     | 69,52   | 86,09  | 85,90     | 38,50   | 5,24     | 58,25   | 7,26       | 7,07   | 215,73            | 57,52        |             |           | 24,76   | 58,04    | 50,73     | 5,56    |          | 0,12    |            | 19,00  | 56,35             | 56,35        |            |        |                                                                               |  |
| 6   | Năm 2020 (Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2017)                                                 | 659            | 564,44        | 43,11        | 155,42      | 55,09     | 92,62   | 76,98  | 67,50     | 26,40   | 1,12     | 33,85   | 2,25       | 10,11  | 63,64             | 3,95         |             |           |         | 43,66    | 2,00      | 13,88   |          |         |            | 0,15   |                   |              |            |        |                                                                               |  |
| IV  | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép TTg CP, HĐND                                   | 1              | 83,59         |              |             |           |         |        |           |         |          |         |            | 83,59  | 28,6              |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            | 28,6   |                   |              |            |        | Hồ thủy lợi Đồng Mít                                                          |  |
| V   | Diện tích còn lại                                                                                        |                | -1.122        |              |             |           |         |        |           |         |          |         |            |        |                   |              |             |           |         |          |           |         |          |         |            |        |                   |              |            |        |                                                                               |  |

Ghi chú: (1) Theo QHSDD đến năm 2020 và theo điều chỉnh QHSDD đến năm 2016 -2020)

